# ẢNH HƯỞNG CỦA THU NHẬP NGOÀI LÃI ĐẾN HIỆU QUẢ TÀI CHÍNH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

**Huỳnh Thị Hương Thảo*, Phạm Thị Kim Ánh, Ngô Minh Phương**

*Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM*

*Email: *thaohth@hufi.edu.vn*

Ngày nhận bài: 15/10/2020; Ngày chấp nhận đăng: 11/12/2020

## TÓM TẮT

Ngân hàng thu lợi nhuận chủ yếu từ hoạt động truyền thống là tín dụng, tuy nhiên tín dụng lại chứa đựng nhiều rủi ro do ngân hàng ở vào thế bị động khi cấp tín dụng cho khách hàng. Khi thực hiện đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, mở rộng các hoạt động kinh doanh ngoài lãi thì ngân hàng sẽ sử dụng triệt để, có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ cán bộ của mỗi ngân hàng, do vậy sẽ giảm chi phí quản lý, chi phí hoạt động, tăng lợi nhuận tối đa cho ngân hàng. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ báo cáo tài chính của 32 ngân hàng thương mại Việt Nam và Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019 nhằm nghiên cứu tác động của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả tài chính của ngân hàng với các chỉ tiêu: lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân, thu nhập lãi cận biên qua mô hình ước lượng moment tổng quát. Kết quả nghiên cứu cho thấy thu nhập ngoài lãi có tác động cùng chiều đến lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân, lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân nhưng tác động ngược chiều đến thu nhập lãi cận biên, từ đó đề xuất giải pháp nhằm đa dạng hóa các hoạt động kinh doanh ngoài lãi để nâng cao hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam.

*Từ khóa*: Thu nhập ngoài lãi, hiệu quả tài chính, ngân hàng thương mại.

## 1. GIỚI THIỆU

Các nghiệp vụ của ngân hàng thương mại (NHTM) đều có mối quan hệ với nhau, tác động qua lại với nhau tạo thành một thể thống nhất và thúc đẩy nhau cùng phát triển. Nền kinh tế thị trường càng phát triển, các doanh nghiệp càng đa dạng hóa hoạt động kinh doanh và nhu cầu về các dịch vụ tài chính ngân hàng ngày càng phong phú đa dạng, điều đó đòi hỏi chỉ khi thực hiện đa dạng hóa loại hình dịch vụ ngân hàng mới cung cấp được nhiều loại dịch vụ ngân hàng một cách nhanh chóng, linh hoạt, có chất lượng cho khách hàng và nền kinh tế. Hơn nữa, việc phục vụ khách hàng theo phương thức "trọn gói" bao giờ cũng ưu việt hơn phương thức đơn lẻ. Theo nghiên cứu của Baele và cộng sự, khi mở rộng hoạt động ở mảng dịch vụ hoa hồng, phí, đầu tư, kinh doanh, NHTM tiết kiệm được nguồn chi phí về nhân lực công nghệ [1]. Đồng thời, các NHTM có thể thu thập được nhiều thông tin hơn nên tạo điều kiện để bán chéo sản phẩm hiện có với các khách hàng và phát triển các hoạt động khác hơn, tận dụng được mối quan hệ với khách hàng để tiếp thị thêm sản phẩm hiện có nhằm gia tăng thị phần.

Mở rộng các hoạt động kinh doanh ngoài lãi giúp cho NHTM tăng doanh thu và lợi nhuận. Hoạt động kinh doanh ngoài lãi phát triển sẽ đẩy mạnh nguồn thu phí dịch vụ như: phí chuyển tiền, phí thanh toán séc, phí ủy thác và tư vấn, phí dịch vụ thẻ, phí quản lý tài khoản, phí sử dụng dịch vụ ngân hàng điện tử và các loại thu nhập khác. Bên cạnh đó, với lợi thế phục vụ số đông khách hàng, các hoạt động phi tín dụng còn đóng vai trò bổ sung và hỗ trợ cho các hoạt động khác nên gián tiếp tạo ra lợi nhuận từ các hoạt động này như thu hút việc duy trì tài

khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức thông qua dịch vụ trả lương cán bộ, phát hành thẻ thanh toán. Mục tiêu cuối cùng cho các quyết định lựa chọn ấy vẫn là làm sao gia tăng doanh thu, giảm thiểu tối đa chi phí, ngày càng đạt nhiều lợi nhuận, thu hút càng nhiều khách hàng và đảm bảo cho NHTM tồn tại, phát triển ổn định, bền vững. Một trong các chỉ tiêu để phản ánh thành quả đó là hiệu quả tài chính (HQTC) của NHTM tăng lên [2-4]. Do đó, đa dạng hóa các hoạt động tạo nguồn thu nhập ngoài lãi (TNNL) được xem là phương thức tốt nhất phản ánh kết quả trong quá trình hoạt động của NHTM và là xu thế phát triển tất yếu của các ngân hàng thương mại Việt Nam (NHTMVN).

Trong điều kiện cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng, việc đánh giá HQTC của các ngân hàng (NH) không những có ý nghĩa quan trọng đối với các NH mà còn có ý nghĩa đối với các cơ quan quản lý nhà nước trong việc hỗ trợ, tạo điều kiện cho các NH hoạt động tốt hơn. Hiện nay, có nhiều nghiên cứu về mối quan hệ giữa hoạt động kinh doanh ngoài lãi thông qua chỉ số đa dạng hóa thu nhập và HQTC của NHTM thông qua chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA - Return On Assets), lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE - Return On Equity). Tuy nhiên, những nghiên cứu về riêng về TNNL và các thành phần của TNNL tác động đến HQTC theo ba chỉ số tài chính: ROAA (Return On Assets Average), ROEA (Return On Equity Average) và thu nhập lãi cận biên (NIM - Net Interest Margin) của các NHTMVN giai đoạn 2008 - 2019 chưa được tìm thấy trong những nghiên cứu trước đây. Vì vậy, việc nghiên cứu chuyên sâu về ảnh hưởng của TNNL và các thành phần của TNNL đến HQTC của các NHTMVN là có giá trị nhằm đa dạng hóa hoạt động kinh doanh để nâng cao HQTC của các NHTMVN.

## 2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Cơ sở lý thuyết và khung phân tích

Nguồn thu nhập của NH đến từ hai hoạt động cụ thể là nguồn thu từ lãi và nguồn thu ngoài lãi. Nguồn thu từ lãi gồm các khoản thu từ hoạt động cho vay của NH, đây là nguồn thu chủ yếu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn thu của NH. Theo Hoàng Ngọc Tiến và Võ Thị Hiền thì TNNL của NHTM được hình thành từ chênh lệch giữa các khoản thu do cung ứng các sản phẩm dịch vụ khác ngoài hoạt động tín dụng, thực hiện hoạt động kinh doanh, đầu tư và chi phí bỏ ra để thực hiện các sản phẩm dịch vụ cũng như các hoạt động kinh doanh, đầu tư [5]. Theo Stiroh, TNNL là một thể loại không đồng nhất mà bao gồm nhiều hoạt động khác nhau, do đó, TNNL được chia thành bốn thành phần chính: thu nhập ủy thác, phí dịch vụ, lệ phí và các khoản thu nhập khác [6].

Căn cứ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của NHTMVN, nguồn thu ngoài lãi bao gồm các khoản thu khác ngoài những khoản thu từ hoạt động tín dụng, cụ thể: thu nhập từ phí, hoa hồng hay các khoản từ hoạt động dịch vụ; thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng; thu nhập mua bán chứng khoán kinh doanh, mua bán chứng khoán đầu tư; thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần và thu nhập từ hoạt động khác. Theo Chiorazzo và cộng sự, Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành, Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh thì việc đo lường TNNL được tổng hợp từ 03 thành phần gồm thu nhập từ dịch vụ (TNDV), thu nhập từ hoạt động kinh doanh và đầu tư (TNKD), thu nhập khác (TNK) [3, 7, 8], cụ thể:

*Tỷ lệ TNNL = Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ + Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư + Tỷ lệ thu nhập thuần từ các hoạt động ngoài lãi khác.*

Trong đó:

Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ = Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ/ Thu nhập thuần ngoài lãi và thu nhập thuần từ lãi.

Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư = Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh, đầu tư/ Thu nhập thuần ngoài lãi và thu nhập thuần từ lãi.

Tỷ lệ thu nhập thuần từ hoạt động ngoài lãi khác = Thu nhập thuần từ hoạt động ngoài lãi khác/ Thu nhập thuần ngoài lãi và thu nhập thuần từ lãi.

Để đánh giá HQTC của NHTM, ba chỉ tiêu tài chính thường được sử dụng nhiều nhất là chỉ tiêu đo lường doanh lợi ROAA, ROEA và NIM [3, 9-11]. Phương pháp đo lường HQTC này được sử dụng phổ biến và dễ thực hiện, dữ liệu thời điểm được lựa chọn trong các báo cáo tài chính của ngân hàng.

Có nhiều công trình nghiên cứu về TNNL và HQTC của các NHTM trong nước đã được một số tác giả tiếp cận ở các góc độ, phạm vi, đối tượng nghiên cứu khác nhau. Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành đã xem xét mối quan hệ giữa đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố khác tác động đến khả năng sinh lời của các NHTMVN [7]. Kết quả cho thấy chỉ số đa dạng hóa thu nhập, tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ tiền gửi khách hàng, lạm phát đều có tương quan thuận với khả năng sinh lời của các NHTM. Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh nghiên cứu mối quan hệ giữa TNNL và hiệu quả kinh doanh của các NHTMVN [8]. Kết quả ước lượng dữ liệu bảng cho thấy TNNL có mối tương quan thuận với hiệu quả kinh doanh và hiệu quả kinh doanh có điều chỉnh rủi ro của NH, tăng thu nhập từ các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, đầu tư thì khả năng sinh lời sẽ tăng.

Một số nghiên cứu liên quan đến TNNL, đa dạng hóa thu nhập NH và các nhân tố tác động đến HQTC của NH được thực hiện ở các quốc gia trên thế giới có thể kể đến là: Alper và Anbar nghiên cứu các NHTM Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy ROA có mối tương quan thuận với quy mô NH và chỉ số thu nhập ngoài lãi vay đồng thời có tương quan nghịch với khoản cho vay khách hàng, trong khi đó ROE có mối tương quan thuận với quy mô NH và lãi suất thực [12]. Sufian nghiên cứu các NHTM ở Hàn Quốc trong giai đoạn 1992 - 2003 cho thấy, mối quan hệ giữa quy mô cho vay, thu nhập từ hoạt động phi tín dụng, tỷ lệ lạm phát đều có tác động cùng chiều đến ROA và ROE [13].

Xuất phát từ mô hình nghiên cứu của các tác giả trong nước và ngoài nước về các nhân tố tác động đến HQTC của NHTM: Chiorazzo và cộng sự, Trujillo-Ponce, Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành, Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh … đều đã sử dụng mô hình hồi quy với biến phụ thuộc là: ROAA, ROEA, NIM và các biến độc lập như: tỷ lệ thu nhập ngoài lãi (được phân tích cụ thể thành tỷ lệ thu nhập dịch vụ, tỷ lệ thu nhập kinh doanh và đầu tư, tỷ lệ thu nhập khác), tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản, quy mô tài sản, tỷ lệ dư nợ trên tổng tài sản, tỷ lệ nợ xấu, tỷ lệ cho vay trên vốn huy động, tỷ lệ chi phí trên thu nhập, tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát [3, 7-11], tác giả đã xây dựng mô hình nghiên cứu về tác động của TNNL và các biến thành phần của TNNL đến HQTC của NH như sau:

Mô hình về biến giải thích TNNL: HQTC ($ROAA_{i,t}$, $ROEA_{i,t}$, $NIM_{i,t}$) = $\alpha + \beta_1*TNNL_{i,t} + \gamma_1*VCSH_{i,t} + \gamma_2*QMTS_{i,t} + \gamma_3*CV_{i,t} + \gamma_4*NX_{i,t} + \gamma_5*CVHD_{i,t} + \gamma_6*HQHD_{i,t} + \gamma_7*TTKT_{i,t} + \gamma_8*LP_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$

Mô hình về biến giải thích các thành phần của TNNL: HQTC ($ROAA_{i,t}$, $ROEA_{i,t}$, $NIM_{i,t}$) = $\alpha + \beta_1*TNDV_{i,t} + \beta_2*TNKD_{i,t} + \beta_3*TNK_{i,t} + \gamma_1*VCSH_{i,t} + \gamma_2*QMTS_{i,t} + \gamma_3*CV_{i,t} + \gamma_4*NX_{i,t} + \gamma_5*CVHD_{i,t} + \gamma_6*HQHD_{i,t} + \gamma_7*TTKT_{i,t} + \gamma_8*LP_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$

*Bảng 1*. Mô tả chi tiết các biến trong mô hình nghiên cứu

| Ký hiệu biến | Ý nghĩa | Công thức tính | Nguồn tham khảo |
|---|---|---|---|
| Biến phụ thuộc: phản ánh HQTC của NH | | | |
| ROAA | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản | (Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản trung bình) x 100% | [10, 11] |

| | | | |
|---|---|---|---|
| | trung bình | | |
| ROEA | Tỷ lệ lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu trung bình | (Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu trung bình) x 100% | [10] |
| NIM | Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên | [(Thu nhập lãi - Chi phí lãi)/Tổng tài sản trung bình] x 100% | [14, 15, 16] |
| Biến giải thích: biến phản ánh TNNL và các thành phần TNNL | | | |
| TNNL | Tỷ lệ thu nhập ngoài lãi trên tổng thu nhập | (Thu nhập ngoài lãi/Tổng thu nhập) x 100% | [3, 4, 9, 11] |
| TNDV | Tỷ lệ thu nhập dịch vụ trên tổng thu nhập | (Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập) x 100% | [4, 9, 11] |
| TNKD | Tỷ lệ thu nhập kinh doanh, đầu tư trên tổng thu nhập | (Thu nhập kinh doanh và đầu tư/Tổng thu nhập) x 100% | [3, 4, 9, 11] |
| TNK | Tỷ lệ thu nhập khác trên tổng thu nhập | (Thu nhập khác/Tổng thu nhập) x 100% | [3, 7, 9] |
| Biến kiểm soát: biến nội tại của ngân hàng | | | |
| VCSH | Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản | (Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản) x 100% | [11, 15, 17] |
| QMTS | Quy mô tài sản của NH | Ln (Tổng tài sản) | [11, 12, 16, 17] |
| CV | Tỷ lệ dư nợ cho vay trên tổng tài sản | (Dư nợ cho vay/Tổng tài sản) x 100% | [7, 12, 13, 17] |
| NX | Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ | (Nợ xấu/Dư nợ cho vay) x 100% | [7, 9, 15, 18] |
| CVHD | Tỷ lệ dư nợ cho vay trên vốn huy động | (Dư nợ cho vay/Vốn huy động) x 100% | [11, 15, 19] |
| HQHD | Hiệu quả hoạt động | (Tổng chi phí/Tổng thu nhập) x 100% | [7, 9, 20] |
| Biến kiểm soát: biến kinh tế vĩ mô | | | |
| TTKT | Tăng trưởng kinh tế | Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế hàng năm | [8, 11, 15] |
| LP | Lạm phát | Tỷ lệ lạm phát hàng năm | [9, 12, 20] |

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Số liệu nghiên cứu được thu thập trên báo cáo tài chính của 32 NHTMVN và Tổng cục Thống kê Việt Nam giai đoạn 2008 - 2019. Nguồn số liệu thu thập từ 32 NHTMVN giai đoạn 2008 - 2019 gồm: ACB, Anbinhbank, Agribank, BacAbank, BIDV, Baovietbank, Eximbank, Kienlongbank, Maritimebank, Militarybank, NamAbank, NCB, HDBank, PGbank, OCB, Sacombank, SHB, Techcombank, VPBank, Vietcapitalbank, Vietinbank, VIB, Vietcombank, Saigonbank, SeAbank, SCB, VietAbank, PVcombank, LienvietPostbank, Tienphongbank và một số NH có dữ liệu không trải dài hết giai đoạn 2008 - 2019 như: DongAbank (2008 - 2014), Oceanbank (2008 - 2013).

Để phân tích tác động của TNNL và các thành phần của TNNL đến ROAA, ROEA, NIM của các NH, mô hình ước lượng moment tổng quát (Generalized method of moments - GMM) được sử dụng nhằm tăng độ tin cậy ước lượng mô hình nghiên cứu, loại bỏ những sai số do thời gian, đặc trưng của từng NH vì mô hình GMM có thể kiểm soát được hiện tượng nội sinh

và các vấn đề khác như phương sai thay đổi, tự tương quan trong dữ liệu bảng [21]. Nghiên cứu sử dụng kiểm định Sargan đối với tính chất xác định quá mức (over identification) cho phép kiểm tra sự phù hợp của các biến công cụ và kiểm định Arellano-Bond xác định liệu có sự tương quan giữa biến công cụ và phần dư trong mô hình hay không. Phần mềm được sử dụng để chạy hồi quy là Stata 12.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

*Bảng 2.* Kết quả mô hình hồi quy GMM ảnh hưởng của TNNL, TNDV, TNKD, TNK đến ROAA, ROEA, NIM của các NHTMVN

| Biến phụ thuộc | ROAA (Mô hình 1) | ROAA (Mô hình 2) | ROEA (Mô hình 3) | ROEA (Mô hình 4) | NIM (Mô hình 5) | NIM (Mô hình 6) |
|---|---|---|---|---|---|---|
| $ROAA_{(t-1)}$ | 0,1082*** (0,000) | 0,1111*** (0,000) | - | - | - | - |
| $ROEA_{(t-1)}$ | | | 0,0545*** (0,000) | 0,0567*** (0,000) | - | - |
| $NIM_{(t-1)}$ | | | - | - | 0,2608*** (0,000) | 0,2552*** (0,000) |
| TNNL | 0,0047*** (0,000) | - | 0,0200*** (0,000) | - | -0,0165*** (0,000) | - |
| TNDV | - | 0,0048** (0,033) | - | 0,0190 (0,171) | - | -0,0176*** (0,000) |
| TNKD | - | 0,0039*** (0,000) | - | 0,0097 (0,341) | - | -0,0234*** (0,000) |
| TNK | - | 0,0051*** (0,000) | - | 0,0085 (0,293) | - | -0,0104*** (0,000) |
| VCSH | 0,0303*** (0,000) | 0,0305*** (0,000) | -0,2164*** (0,002) | -0,0984 (0,186) | 0,0309*** (0,000) | 0,0239** (0,017) |
| QMTS | 0,1319*** (0,000) | 0,1316*** (0,000) | 1,4303*** (0,000) | 1,8917*** (0,000) | 0,0763 (0,234) | 0,0774 (0,271) |
| CV | 0,0015 (0,348) | 0,0028 (0,150) | 0,1065*** (0,000) | 0,0565** (0,039) | 0,0293*** (0,000) | 0,0290*** (0,000) |
| NX | -0,0049 (0,355) | -0,0007 (0,879) | 0,0209 (0,849) | -0,0307 (0,796) | -0,0365*** (0,000) | -0,0276** (0,013) |
| CVHD | 0,0014 (0,150) | 0,0007 (0,475) | 0,0064 (0,561) | 0,0245** (0,025) | 0,0043 (0,130) | 0,0052* (0,096) |
| HQHD | -0,0347*** (0,000) | -0,0356*** (0,000) | -0,3390*** (0,000) | -0,3257*** (0,000) | -0,0036*** (0,001) | -0,0045*** (0,004) |
| TTKT | -0,0060 (0,403) | -0,0031 (0,741) | 0,2859** (0,018) | 0,3340** (0,012) | -0,0008 (0,978) | -0,0480 (0,194) |
| LP | -0,0072*** (0,000) | -0,0098*** (0,000) | 0,0068 (0,778) | -0,0098 (0,728) | 0,0595*** (0,000) | 0,0568*** (0,000) |
| CONS | 0,3064 (0,362) | 0,3259 (0,355) | 0,0224 (0,997) | -9,2454 (0,208) | -1,2863 (0,251) | -0,9012 (0,522) |
| Các kiểm định | | | | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Arellano-Bond test | Prob > z = 0,6146 | Prob > z = 0,6067 | Prob > z = 0,1000 | Prob > z = 0,1904 | Prob > z = 0,4015 | Prob > z = 0,3311 |
| Sargan test | Prob > chi2 = 0,9999 | Prob > chi2 = 1,0000 | Prob > chi2 = 0,9999 | Prob > chi2 = 1,0000 | Prob > chi2 = 0,9982 | Prob > chi2 = 0,9991 |

(***), (**) và (*) thể hiện ở mức ý nghĩa 1%, 5% và 10%

*Nguồn: Tổng hợp kết quả từ Stata với dữ liệu của 32 NHTM khảo sát*

Các kiểm định Arellano-Bond test và Sargan test trong cả 06 mô hình đều có giá trị p-value lớn hơn 5% nên thỏa mãn tính chất xác định quá mức (over identification) và không tồn tại hiện tượng tự tương quan bậc hai, vậy mô hình GMM với biến trễ của biến phụ thuộc làm biến công cụ đã giải quyết được hiện tượng nội sinh trong mô hình nên kết quả ước lượng sẽ hiệu quả và vững.

Từ mô hình 1, mô hình 3 và mô hình 5 cho thấy **TNNL** có mối tương quan thuận với ROAA, ROEA nhưng có mối tương quan âm với NIM ở mức ý nghĩa 1%, nghĩa là mở rộng hoạt động kinh doanh theo hướng tăng các khoản TNNL làm tăng chỉ số ROAA, ROEA. Mối quan hệ tương quan này cũng phù hợp với kỳ vọng nghiên cứu và ủng hộ cho quan điểm TNNL ảnh hưởng tích cực đến hoạt động kinh doanh NH của các nghiên cứu Baele và cộng sự, Nisar và cộng sự, Sufian và Chong [1, 18, 22]. Tuy nhiên, nếu các NH quan tâm đến các hoạt động kinh doanh ngoài lãi thì tỷ trọng TNNL tăng lên và tỷ trọng thu nhập lãi sẽ bị giảm đi. Kết quả nghiên cứu phù hợp với khảo sát thực tế tỷ lệ thu nhập lãi của các NHTMVN giảm và tỷ lệ thu nhập ngoài lãi tăng từ năm 2011 đến 2019.

Khi xét ảnh hưởng của từng nguồn TNNL đến HQTC, kết quả nghiên cứu ở mô hình 2, mô hình 4 và mô hình 6 cho thấy **TNDV, TNKD, TNK** có tác động cùng chiều đến ROAA của NH; tác động cùng chiều đến ROEA nhưng kết quả không có ý nghĩa thống kê và tác động ngược chiều đến NIM. Tuy nhiên, không phải vì tác động ngược chiều đến NIM mà các NH hạn chế sử dụng chiến lược đa dạng hóa khi muốn gia tăng sức mạnh thị trường của mình, điều này khuyến nghị các NH nên có chiến lược đa dạng hóa song song cả về các hoạt động tín dụng và phi tín dụng.

Hệ số hồi quy của biến $ROAA_{(t-1)}$, $ROEA_{(t-1)}$, $NIM_{(t-1)}$ tác động cùng chiều lần lượt với với ROAA, ROEA, NIM của NH ở mức ý nghĩa 1% cho thấy HQTC năm nay có phụ thuộc vào HQTC năm trước. Kết quả này hoàn toàn tương ứng với kỳ vọng và kết quả các nghiên cứu trước của Trujillo-Ponce, Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai, Ayaydın và Karakaya [9, 10, 14].

Biến VCSH có mối tương quan dương với HQTC trong mô hình 1, mô hình 2, mô hình 5, mô hình 6 cho thấy khi vốn chủ sở hữu tăng, NH có nguồn vốn tốt để đón đầu những cơ hội kinh doanh từ đó gia tăng ROAA và NIM cho NH. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả nghiên cứu trước của Baele và cộng sự, Ongore và Kusa, Sufian và Chong [1, 15, 22] cũng tìm thấy mối quan hệ cùng chiều giữa VCSH và ROA của NH. Tuy nhiên, biến VCSH có mối tương quan âm với ROEA với mô hình 3 ở mức ý nghĩa 1%, ở mô hình 4 có mối tương quan âm nhưng không có ý nghĩa thống kê cho thấy vốn chủ sở hữu tăng sẽ giảm chỉ tiêu ROEA của NH, chứng tỏ các NHTMVN chưa tận dụng hiệu quả nguồn vốn tăng thêm để tạo ra lợi nhuận mong muốn. Các nghiên cứu của Ongore và Kusa, Gul và cộng sự, Aremu và cộng sự cũng cho thấy VCSH có mối tương quan ngược chiều đến ROE [15, 16, 19].

Biến QMTS có tác động cùng chiều với HQTC ở mô hình 1, mô hình 2, mô hình 3, mô hình 4 khẳng định tầm quan trọng của quy mô ngân hàng trong đóng góp nâng cao ROAA, ROEA và giữ vai trò làm tăng HQTC của NH. Kết quả này phù hợp với lý thuyết sức mạnh thị trường, các NH có quy mô tăng lên sẽ mang lại lợi ích có thể làm gia tăng lợi nhuận NH. Kết quả này hoàn toàn tương đồng với kết quả nghiên cứu của Alper và Anbar, Gul và cộng sự, Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thùy Trang [12, 16, 17].

Biến CV có mối tương quan cùng chiều với HQTC ở mô hình 3, mô hình 4, mô hình 5, mô hình 6 ở các mức ý nghĩa 1% và 5%. Điều này cho thấy tỷ số ROEA và NIM chịu tác động bởi tỷ lệ cho vay trên tổng tài sản, tỷ lệ này càng cao thì khả năng sinh lời càng cao. Kết quả này phù hợp với kỳ vọng và giống với nhiều nghiên cứu khác về mối quan hệ giữa ROE, NIM và CV như nghiên cứu của Trujillo-Ponce, Sufian, Nisar và cộng sự [9, 13, 18].

Biến NX có tác động ngược chiều đến NIM ở mô hình 5 và mô hình 6 cho thấy, NH có nợ xấu cao dẫn đến nhiều hoạt động bị rủi ro và làm giảm HQTC. Kết quả chứng tỏ, NH có khả năng kiểm soát tốt nợ xấu hay kiểm soát tốt chi phí kinh doanh thì tỷ lệ nợ xấu giảm là NH có suất sinh lời cao. Kết quả nghiên cứu của Ongore và Kusa cũng đi đến kết luận: tỷ lệ nợ xấu tác động ngược chiều đến NIM [15].

Biến CVHD có mối tương quan dương và có ý nghĩa thống kê ở mô hình 4 và mô hình 6. Mối tương quan dương này chỉ ra rằng, tỷ lệ CVHD tăng thì HQTC càng tăng. Từ năm 2011, Việt Nam thực hiện quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, tái cơ cấu hệ thống các tổ chức tín dụng để đảm bảo an toàn và hiệu quả, Ngân hàng Nhà Nước đặt ra mục tiêu từng bước giảm tỷ lệ dư nợ tín dụng trên vốn huy động về mức không quá 90% để đảm bảo khả năng thanh khoản.

Biến HQHD có tác động ngược chiều đến HQTC trong tất cả 06 mô hình và có ý nghĩa thống kê ở mức 1% tức là, HQHD mà càng tăng thì HQTC sẽ càng giảm. Khi các NH quản lý tốt được các khoản chi phí trong quá trình hoạt động của mình thì sẽ làm gia tăng hiệu quả sinh lợi của NH và ngược lại, khi chi phí hoạt động càng tăng so với thu nhập thì hiệu quả càng thấp. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành, Ameur và Mhiri [7, 20].

Biến TTKT có ảnh hưởng cùng chiều đến ROEA ở cả 02 mô hình 3 và mô hình 4 với mức ý nghĩa 5%. Mối tương quan dương cho thấy, khi nền kinh tế có tăng trưởng tốt thì khả năng huy động vốn từ nền kinh tế của các NH tăng làm cho năng lực tài chính của các NH tăng, khi đó chỉ số HQTC của các NH tăng. Kết quả nghiên cứu của Trujillo-Ponce, Gul và cộng sự cũng cho thấy mối tương quan dương giữa TTKT và ROE [9, 16].

Biến LP có ảnh hưởng ngược chiều với ROAA ở mô hình 1 và mô hình 2 với mức ý nghĩa 1% chứng tỏ khi nền kinh tế có lạm phát tăng cao sẽ làm thay đổi mức giá chung làm cho tình hình hoạt động kinh doanh của NH gặp nhiều biến động, ảnh hưởng đến mức độ ổn định ngân hàng. Một số nghiên cứu thực nghiệm của Ongore và Kusa, Sufian và Chong cũng tìm thấy mối quan hệ ngược chiều giữa lạm phát và HQTC của NH [15, 22]. Tuy nhiên, biến LP có ảnh hưởng cùng chiều đến NIM ở mô hình 5 và mô hình 6 ở mức ý nghĩa 1%, kết quả nghiên cứu này phù hợp với nghiên cứu của Gul và cộng sự vì cùng đưa ra kết luận: lạm phát có tác động tích cực đến NIM của NH nhưng trái ngược với nghiên cứu của Ameur và Mhiri [16, 20]. Trường hợp biến LP tương quan dương với NIM chứng tỏ các nhà quản lý NH có thể điều chỉnh mức lãi suất sao cho tốc độ tăng doanh thu cao hơn tốc độ tăng chi phí và kết quả là lợi nhuận của NH sẽ tăng.

## 4. KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Hoạt động đa dạng của NHTM nhằm mục tiêu tìm kiếm các nguồn thu nhập ngoài lãi thật sự mang lại hiệu quả kinh tế và gia tăng khả năng sinh lời cho ngân hàng, từ đó giúp cho ngân hàng hoạt động ổn định và bền vững hơn. Thực tế cho thấy trong suốt thời gian qua, các NHTMVN không ngừng nỗ lực mở rộng phạm vi kinh doanh của mình sang nhiều lĩnh vực khác nhau. Đầu tiên là tập trung vào các mảng cung cấp dịch vụ có thu phí, đây là lĩnh vực ít rủi ro, không đòi hỏi chuyên môn hay trình độ nhân viên cao nhưng lại mang đến cho ngân hàng nguồn thu dồi dào. Sau đó, các ngân hàng bắt đầu hoạt động mạnh hơn vào các ngành nghề kinh doanh khác đi kèm rủi ro cao hơn: chứng khoán, bất động sản, thị trường phái sinh, v.v. Mặc dù nguồn thu nhập từ các ngành này rất cao nhưng cũng phát sinh chi phí về cơ sở hạ tầng, công nghệ, đội

ngũ lao động am hiểu chuyên môn v.v. Nhìn chung, đứng trước những thách thức và rủi ro đó, hoạt động phi lãi của ngân hàng trong thời gian qua vẫn thật sự mang lại nhiều lợi ích cho ngân hàng, giúp ngân hàng phát triển ngày càng ổn định hơn.

Khi xem xét mối quan hệ giữa TNNL, TNDV, TNKD, TNK và HQTC, kết quả mô hình không như kỳ vọng ban đầu. Tương quan ngược chiều giữa TNNL, TNDV, TNKD, TNK và NIM cho thấy khi ngân hàng tập trung vào hoạt động đa dạng hóa thu nhập và xem đó như là mục tiêu trong chiến lược cạnh tranh của mình sẽ quản lý không hiệu quả hoạt động tín dụng. Một khi ngân hàng mong muốn mở rộng phạm vi hoạt động, đầu tư hơn nữa nguồn lực cho các hoạt động phi truyền thống nhằm mục đích cạnh tranh về thị phần, thu hút khách hàng và chiếm lĩnh một vài lĩnh vực kinh doanh khác sẽ dẫn đến những rủi ro tín dụng phát sinh của ngân hàng.

Trong môi trường cạnh tranh, một số ngân hàng đã lựa chọn cơ hội đầu tư vào các lĩnh vực mạo hiểm nhằm gia tăng lợi nhuận và tạo ra bước khác biệt đột phá để phân biệt lẫn nhau. Tuy nhiên khâu chuẩn bị nguồn lực lại còn yếu kém, chưa đáp ứng được yêu cầu về quản lý nguồn vốn, đào tạo nhân lực, cơ sở hạ tầng … nhìn chung là thiếu các kinh nghiệm phát hiện, phòng ngừa và kiểm soát rủi ro trên những ngành nghề mới này. Thêm vào đó, môi trường pháp lý trong nước còn chưa hoàn thiện, khâu giám sát việc thực thi pháp luật chưa chặt chẽ tạo điều kiện cho những hoạt động bất lợi gia tăng. Từ đó làm cho các hoạt động kinh doanh ngoài lãi của ngân hàng mang lại nguồn thu nhập không đủ bù đắp cho những chi phí phát sinh do trình độ quản trị còn yếu kém và thiệt hại do rủi ro gây ra.

Theo kết quả nghiên cứu, biến TNNL, TNDV, TNKD, TNK có tác động tích cực đến ROAA, ROEA mặc dù có tác động ngược chiều đến biến NIM nhưng điều này thể hiện tỷ lệ TNDV, TNKD, TNK tăng lên và thu nhập từ lãi giảm xuống trong những năm gần đây, kết quả này hàm ý rằng các NHTM ngoài những biện pháp nhằm đa dạng hoạt động kinh doanh để tìm kiếm các nguồn thu nhập ngoài lãi, mang lại hiệu quả kinh tế và gia tăng lợi nhuận thì nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ truyền thống là vô cùng cần thiết vì đây là mảng mang lại lợi nhuận chủ yếu và ổn định cho NHTM. Mặc dù đa dạng hóa hoạt động kinh doanh ngoài lãi mang lại kết quả tích cực cho hoạt động kinh doanh của NH nhưng cho vay và huy động vốn vẫn là hoạt động chính của NHTM. Các NHTM cần xây dựng một tỷ trọng thu nhập ngoài lãi hợp lý trong tổng thu nhập theo xu hướng giảm bớt phụ thuộc vào hoạt động truyền thống. Trong thu nhập ngoài lãi, NHTM cũng nên có tỷ trọng cho từng loại như thu nhập từ dịch vụ, kinh doanh ngoại hối, kinh doanh chứng khoán ... để có những biện pháp đẩy mạnh phù hợp.

Nâng cao sức mạnh tài chính: Biến VCSH và QMTS có tác động cùng chiều đến ROAA, ROEA, NIM theo như kết quả nghiên cứu. Để tiếp cận dần đáp ứng yêu cầu của Basel II, các NHTMVN cần phải thực hiện sớm việc tăng sức mạnh tài chính của NH mình để đảm bảo tỷ lệ an toàn vốn, trước mắt nhằm tăng khả năng thanh khoản, chất lượng tài sản và đảm bảo cho các NH phát triển ổn định, dần dần tăng thị phần góp phần cải thiện được HQTC, tăng khả năng cạnh tranh và gia tăng lợi nhuận kinh doanh.

Mở rộng hoạt động cho vay: Kết quả hồi quy tác động của yếu tố CV và CVHD đều có tác động cùng chiều đến biến ROEA và NIM khẳng định NH cho vay nhiều hơn sẽ là tín hiệu tốt cho NH. Hoạt động cho vay mang lại thu nhập cho NH nhưng liên hệ thực tế cho thấy hầu hết các NH đều có khoản nợ xấu khó thu hồi làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến an ninh tiền tệ trong nước. Do đó, NH cần xem xét lại chất lượng tín dụng của các khoản vay.

Hạn chế nợ xấu: Theo kết quả nghiên cứu, biến NX có tác động tiêu cực NIM, kết quả này hàm ý rằng các NH cần có những biện pháp nhằm điều chỉnh tỷ lệ nợ xấu để hạn chế những tác động tiêu cực của nợ xấu đến HQTC. Chính vì vậy, các NHTMVN cần thực hiện tốt quy trình quản lý tín dụng, thẩm định tín dụng chặt chẽ, sử dụng các công cụ bảo hiểm và bảo đảm tiền vay, phát triển thị trường mua bán nợ.

Nâng cao hiệu quả hoạt động: Hiệu quả hoạt động được thể hiện qua tỷ lệ tổng chi phí so với tổng thu nhập của NH, chỉ tiêu này có tác động ngược chiều đến tất cả các biến phản ánh HQTC là ROAA, ROEA, NIM; đều này hàm ý là NH cần có giải pháp để quản lý tốt chi phí hoạt động. Vì vậy, NH cần có chiến lược huy động vốn phù hợp để tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả kinh doanh, tuyển dụng nhân sự với vị trí phù hợp tránh trùng lắp, dư thừa để chi phí nhân viên ở mức hợp lý.

***Lời cảm ơn:*** Nghiên cứu này do Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm TP. Hồ Chí Minh bảo trợ và cấp kinh phí theo Hợp đồng số 69/HĐ-DCT ngày 03/9/2019.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Baele L., Jonghe D. O., Vennet V. G. - Does the stock market value bank diversification?, Journal of Banking and Finance **31** (7) (2007) 1999-2023.
2. Acharya V., Hasan I., Saunders A. - Should banks be diversified? Evidence from individual bank loan portfolios, The Journal of Business **79** (3) (2006) 1355-1412.
3. Chiorazzo V., Milani C., Salvini F. - Income diversification and bank performance: Evidence from Italian banks, Journal of Financial Services Research **33** (3) (2008) 181-203.
4. Lepetit L., Nys E., Rous P., Tarazi A. - Bank income structure and risk: An empirical analysis of European banks, Journal of Banking and Finance **32** (2008) 1452-1467.
5. Hoàng Ngọc Tiến và Võ Thị Hiền - Trao đổi về phương pháp tính tỷ lệ thu nhập ngoài tín dụng của ngân hàng thương mại, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng **48** (2010) 36-39.
6. Stiroh J. K. - Diversification in banking: Is noninterest income the answer?, Journal of Money, Credit and Banking **36** (5) (2004) 853-882.
7. Hồ Thị Hồng Minh và Nguyễn Thị Cành - Đa dạng hóa thu nhập và các yếu tố tác động đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Công nghệ Ngân hàng **106+107** (2015) 13-24.
8. Lê Long Hậu và Phạm Xuân Quỳnh - Ảnh hưởng của thu nhập ngoài lãi đến hiệu quả kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2006 - 2016, Tạp chí Ngân hàng **9** (2017) 13-17.
9. Trujillo-Ponce A. - What determines the profitability of banks? Evidence from Spain, Accounting and Finance **53** (2) (2013) 561-586.
10. Võ Xuân Vinh và Trần Thị Phương Mai - Lợi nhuận và rủi ro từ đa dạng hóa thu nhập của ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Phát triển Kinh tế **26** (8) (2015) 54-70.
11. Lâm Chí Dũng, Nguyễn Trần Thuần và Phạm Quang Tin - Nghiên cứu tác động của thu nhập từ các hoạt động phi tín dụng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Phát triển Kinh tế **26** (6) (2015) 23-39.
12. Alper D., Anbar A. - Bank specific and macroeconomic determinants of commercial bank profitability: empirical evidence from Turkey, Business and Economics Research Journal **2** (2) (2011) 139-152.
13. Sufian F. - Profit of Korean banking sector: Panel evidence on bank specific and macroeconomic determinants, Journal of Economics and Management **7** (2011) 43-72.
14. Ayaydın H., Karakaya A. - The effect of bank capital on profitability and risk in Turkish banking, International Journal of Business and Social Science **5** (2014) 252-271.
15. Ongore V.O., Kusa G.B. - Determinants of financial performance of commercial banks in Kenya, International Journal of Economics and Financial Issues **3** (1) (2013) 237-252.

16. Gul S., Irshad F., Zaman K. - Factors affecting bank profitability in Pakistan, Romanian Economic Journal **39** (2011) 60-87.
17. Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thùy Trang - Tác động của thu nhập ngoài lãi đến rủi ro và khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại Việt Nam, Tạp chí Khoa học Đại học Đà Lạt **8** (2018) 118-132.
18. Nisar S., Peng K., Wang S., Ashraf N.B. - The impact of revenue diversification on bank profitability and stability*:* Empirical evidence from South Asian countries, International Journal of Financial Studies **6** (2) (2018) 1-25.
19. Aremu M.A., Ekpo I.C., Mustapha A.M. - Determinants of banks' profitability in a developing economy: evidence from Nigerian banking industry, Institute of Interdisciplinary Business Research **4** (9) (2013) 155-181.
20. Ameur I. G. B., Mhiri S. M. - Explanatory factors of bank performance evidence from Tunisia, International Journal of Economics, Finance and Management **2** (1) (2013) 143-152.
21. Arellano M., Bond S. - Some tests of specification for panel data: Monte Carlo evidence and an application to employment equations, Review of Economic Studies **58** (2) (1991) 277-297.
22. Sufian F., Chong R.R. - Determinants of bank profitability in a developing economy: Empirical evidence from the Philippines, Asian Academy of Management Journal of Accounting and Finance **4** (2) (2008) 91-112.

## ABSTRACT

### THE IMPACT OF NON-NET INTEREST INCOME ON FINANCIAL EFFICIENCY OF VIETNAMESE COMMERCIAL BANKS

Huynh Thi Huong Thao*, Pham Thi Kim Anh, Ngo Minh Phuong
*Ho Chi Minh City University of Food Industry*
*Email: *thaohth@hufi.edu.vn*

Banks benefit mainly from traditional activities of credit, but credit contains many risks because banks are in a passive position when extending credit to customers. When diversifying types of services and expanding non interest business activities, banks will use thoroughly and effectively the technical facilities and staff of each bank, This will reduce administrative costs, operating costs and increase the maximum profit for the bank. This article uses data from the financial statements of 32 Vietnamese commercial banks and the General Statistics Office of Vietnam in the period of 2008 - 2019 to study the impact of non-net interest income on the bank's financial efficiency with the following criteria: profit after tax on total average assets, profit after tax on average equity, net interest margin through generalized method of moments model. The research's results show that non-net interest income has a positive effect on profit after tax on total average assets, profit after tax on average equity but has a negative impact on net interest margin, thereby proposing solutions to diversify non interest business activities to improve the financial efficiency of Vietnamese commercial banks.

*Keywords:* Non-net interest income, financial efficiency, commercial banking.